

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS:

1. Kiến thức: Nắm được những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt ở các phương diện: phát âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản và phong cách chức năng ngôn ngữ.
2. Kỹ năng: Vận dụng được những yêu cầu đó vào việc sử dụng tiếng Việt, phân tích được những sự đúng – sai, sửa chữa được những lỗi khi dùng tiếng Việt.
3. Thái độ: Có thái độ cầu tiến, có ý thức vươn tới cái đúng trong khi nói và viết, có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tiết 1 (79): Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt

I. SỬ DỤNG ĐÚNG THEO CÁC CHUẨN MỰC TIẾNG VIỆT

1. Ngữ âm và chữ viết

* *Phân tích ngữ liệu*

- Hãy phát hiện lỗi về phát âm và chữ viết (chính tả), chữa lại cho đúng?

HS đọc ngữ liệu và trả lời.

a/ Giặc => giặt: nói và viết sai phụ âm cuối.

Dáo => ráo: nói, viết sai phụ âm đầu.

Lẽ, đỏi => lẻ, đỏi: nói sai thanh điệu (viết sai dấu thanh).

- Đọc đoạn hội thoại sau đây và phân tích sự khác biệt của những từ phát âm theo giọng địa phương so với những từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân?

b/ Dung mờ => nhưng mà

Giời => trời

Bầu => bảo

Mờ => mà

* *Kết luận*

- Cần phát âm theo âm chuẩn của tiếng Việt.

- Cần viết đúng theo các quy tắc hiện hành về chính tả và về chữ viết nói chung.

2. Về từ ngữ

* Phân tích ngữ liệu

- Hãy phát hiện và chữa lỗi về từ ngữ trong các câu sau?

a/ + Chót lọt => chót: từ sai về cấu tạo.

+ Truyền tụng => truyền đạt, truyền thụ: Nhầm lẫn từ Hán Việt gần âm, gần nghĩa.

+ Sai về kết hợp từ, không thể nói là chết các bệnh truyền nhiễm. => Số người mắc các bệnh truyền nhiễm và chết (vì các bệnh truyền nhiễm) đã giảm dần.

+ Sai về kết hợp từ: bệnh nhân được điều trị thì đúng, không dùng bệnh nhân được pha chế.

- Lựa chọn những câu dùng từ đúng trong các câu sau?

b/+ Các câu thứ hai, thứ ba, thứ tư đúng.

+ Câu thứ nhất sai “yếu điểm” => điểm yếu.

+ Câu thứ năm sai “linh động” => sinh động.

* **Kết luận:** - Cần dùng từ ngữ đúng với hình thức cấu tạo, với ý nghĩa, với đặc điểm ngữ pháp của chúng trong tiếng Việt.

3. Về ngữ pháp

* Phân tích ngữ liệu

- Hãy phát hiện và chữa lỗi về ngữ pháp trong các câu sau?

a/ Câu không phân định rõ thành phần trạng ngữ và chủ ngữ.

+ Bỏ từ *qua* ở đầu câu.

+ Bỏ từ *của*, thay bằng dấu phẩy.

+ Bỏ từ *đã cho*, thay bằng dấu phẩy.

Câu chỉ là một cụm danh từ, chưa đủ các thành phần chính.

Chữa lại.

- Lựa chọn những câu văn đúng trong các câu sau?

b/ Câu đầu sai vì không phân định rõ thành phần phụ đầu câu với chủ ngữ. Các câu sau đều đúng.

- Từng câu trong đoạn văn sau đều đúng, nhưng đoạn văn vẫn không có được tính thống nhất, chặt chẽ. Hãy phân tích lỗi và chữa lại cho đúng?

c/ Các câu lộn xộn, thiếu liên kết lôgic. => 1 – 3 – 4 – 5 – 6 – 2 – 7.

* Kết luận

- Cần cấu tạo câu theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt, diễn đạt đúng các quan hệ ý nghĩa và sử dụng dấu câu thích hợp.

- Các câu trong đoạn văn và văn bản cần được liên kết chặt chẽ tạo nên một văn bản mạch lạc thống nhất.

4. Về phong cách ngôn ngữ

* *Phân tích ngữ liệu*

- Hãy phân tích và chữa lại những từ dùng không phù hợp với phong cách ngôn ngữ?

a/ +Từ hoàng hôn (buổi chiều tà muộn) chỉ dùng trong văn thơ, không dùng trong biên bản hành chính => buổi chiều.

+ Hết sức = rất, vô cùng (mức độ cao) dùng trong PCNN sinh hoạt, không dùng trong văn nghị luận => rất, vô cùng.

- Hãy nhận xét về các từ ngữ thuộc ngôn ngữ nói trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ở đoạn sau đây?

b/ Các từ thuộc NN hằng ngày của Chí Phèo:

- Các từ xưng hô: bầm, cụ, con.

+ Thành ngữ: trời tru đất diệt, một thước cấm dùi không có.

+ Các từ mang sắc thái khẩu ngữ: sinh ra, có dám nói gian, quả, về làng về nước, chả làm gì nên ăn,..

- Cách nói trên không thể dùng trong một lá đơn đề nghị mặc dù lời nói của Chí Phèo cũng khẩn cầu giống mục đích của đơn đề nghị. Vì đơn đề nghị thuộc PCNNHC. Con có dám nói gian thì trời tru đất diệt => Tôi xin cam đoan điều đó là đúng sự thật.

* *Kết luận*

- Cần nói và viết phù hợp với các đặc trưng và chuẩn mực trong từng phong cách chức năng ngôn ngữ.

II. SỬ DỤNG HAY, ĐẠT HIỆU QUẢ GIAO TIẾP CAO

* *Phân tích ngữ liệu*

1/ Trong câu tục ngữ, các từ đứng và quỳ được dùng với nghĩa chuyển => không biểu hiện tư thế của con người mà theo phép ẩn dụ => nhân cách, phẩm giá: Chết đứng : chết hiên ngang, khí phách, cao đẹp; sống quỳ là quỳ lụy, hèn nhát => dùng như vậy mang lại tính hình tượng và tính biểu cảm.

2/ Dùng chiếc nôi xanh, máy điều hòa khí hậu => cây cối, mang tính hình tượng và biểu cảm. Chiếc nôi, máy điều hòa mang lại lợi ích cho con người => tính cảm xúc, tính thẩm mỹ.

3/ Phép đối, phép điệp, nhịp điệu khỏe khoắn => tạo cho lời kêu gọi âm hưởng hùng hồn, vang dội tác động mạnh mẽ đến người đọc, người nghe.

* *Kết luận*

Đây là yêu cầu cao hơn yêu cầu dùng đúng chuẩn mực ngôn ngữ. Đó là các quy tắc chuyên hóa, các phương thức vận dụng sáng tạo, linh hoạt theo những phép tu từ như: ẩn dụ, hoán dụ,

nhân hóa, điệp ngữ, sóng đôi, hài thanh,... dùng hay cũng có nghĩa là đạt được tính nghệ thuật và có hiệu quả.

* Ghi nhớ (SGK)

C. LUYỆN TẬP

Bài 1. Lựa chọn những từ đúng

Bàng hoàng, chất phác, bàng quan, lãng mạn, hưu trí, uống rượu, trau chuốt, nồng nàn, đẹp đẽ, chặt chẽ.

Bài 2. Phân tích tính chính xác và tính biểu cảm

- Từ *lốp*: phân biệt người theo tuổi tác, thể hệ không có nghĩa xấu, phù hợp với câu này. Từ *hạng* phân biệt người theo phẩm chất, mang nét nghĩa xấu, nên không phù hợp với câu văn này.

Bài 3. Đoạn văn nói về tình cảm của con người trong ca dao nhưng vẫn có những lỗi sau:

- Ý của câu đầu (nói về tình yêu nam nữ) và những câu sau (nói về những tình cảm khác) không nhất quán.
- Quan hệ thay thế của đại từ họ ở câu 2 và câu 3 không rõ.
- Một số từ diễn đạt chưa rõ ràng.

Chữa lại: Trong ca dao Việt Nam, những bài nói về tình yêu nam nữ là nhiều nhất, nhưng còn có nhiều bài thể hiện những tình cảm khác. Những con người trong ca dao yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau sinh sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng đến nơi công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đậm thắm và sâu sắc

Bài 4

Câu văn có tính hình tượng cụ thể và tính biểu cảm (so sánh với cách biểu hiện khác như: Chị Sứ rất yêu cái chôn này, nơi chị đã sinh ra, nơi chị đã lớn lên.) là nhờ : dùng quán ngữ tình thái (biết bao nhiêu), từ miêu tả âm thanh và hình ảnh (oa oa cất tiếng khóc đầu tiên), dùng hình ảnh ẩn dụ (quả ngọt trái sai đã thắm nồng da dẻ chị).

Câu văn vừa có tính chuẩn mực, vừa có tính nghệ thuật.

D. CŨNG CỐ, DẶN DÒ

- Sử dụng tiếng Việt đúng theo các chuẩn mực.
- Sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.
- Chuẩn bị bài “Hồi trống cổ thành” (La Quán Trung).

HỒI TRÔNG CÔ THÀNH

(Trích hồi 28 – Tam quốc diễn nghĩa)

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS:

- Hiểu được tính cách bộc trực, ngay thẳng của Trương Phi cũng như tình nghĩa “vườn đào” cao đẹp của ba anh em kết nghĩa – một biểu hiện riêng biệt của lòng trung nghĩa.
- Hồi trống đã gieo vào lòng người đọc âm vang chiến trận hào hùng.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả

(SGK)

2. Tác phẩm

a. Nguồn gốc quá trình hình thành tác phẩm

La Quán Trung căn cứ vào lịch sử, các truyện kể dân gian, kịch dân gian để sáng tạo tiểu thuyết hùng vĩ *Tam quốc diễn nghĩa* dài 120 hồi.

b. Tóm tắt nội dung truyện

Truyện kể về lịch sử Trung Quốc khoảng 100 năm (180-280) cuối triều nhà Hán: một nước chia ba cát cứ phân tranh triền miên, để rồi thống nhất dưới triều nhà Tấn (Tư Mã Viêm). Ba nước là Bắc Ngụy (Tào Tháo, Tào Phi chiếm giữ vùng bắc Trường Giang), Đông Ngô (Tôn Quyền chiếm đông nam Trường Giang, Tây Thục (Lưu Bị chiếm giữ vùng Tây Nam).

c. Giá trị

- Nội dung tư tưởng

+ Phơi bày cục diện chính trị xã hội Trung Hoa cổ ở một giai đoạn cát cứ phân tranh, chiến tranh loạn lạc, đất nước chia cắt, nhân dân cực khổ điêu linh.

+ Nguyên vọng hòa bình, thống nhất, ổn định của nhân dân và tác giả thể hiện tư tưởng “ứng Lưu phản Tào” (gởi gắm vào ông vua lí tưởng Lưu Bị; các tướng giỏi như Khổng Minh, Ngũ hổ tướng,..)

- Đặc sắc nghệ thuật

+ Nghệ thuật kể chuyện, xây dựng nhân vật tam tuyệt : tuyệt nghĩa (Quan Công), tuyệt trí (Khổng Minh), tuyệt gian (Tào Tháo), các nhân vật đặc sắc: Lưu Bị, Tư Mã Ý, Hoa Đà, Chu Du,..

+ Chọn nhiều sự việc: li kì, húng thú (Phụng Nghi Đình, Hồi trống Cổ Thành).

+ Tả cảnh: Tả cảnh chiến đấu đa dạng, phong phú (Xích Bích, Quan Độ),..

3. Vị trí đoạn trích

Trích nửa đầu hồi thứ 28: Sự đối lập tương phản thái độ, lời nói và hành động của hai anh em Trương Phi và Quan Công.

II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Hình tượng nhân vật Trương Phi

- Tính nóng nảy, ghét ác như thù, ngay thẳng, cương trực, đơn giản.

- Bộc trực, quan niệm: trung thần không thờ hai chủ, thà chết chứ không chịu hàng, chịu nhục.

- Trong con mắt của Trương Phi, Quan Công bây giờ là kẻ phản bội. Giờ đây Quan Công vâng lệnh Tào Tháo đến bắt mình để lập công => đối xử với Quan Công như kẻ thù.

- Mười động từ thể hiện mười hành động liên tiếp trong sự im lặng mà sôi sục bão táp bên trong, khiến nhịp văn nhanh, gấp gáp, chứa chất nổ, tạo nên ý vị đặc biệt của truyện Tam Quốc.

- Quan Công thanh minh => không tin “Mày đã bội nghĩa, còn mặt nào đến gặp tao nữa.” Buộc tội Quan Công đã phạm các tội : bỏ anh, hàng Tào, được phong tước, lại lừa em.

- Hai chị và Tôn Càn thanh minh => càng khẳng định Quan Công là kẻ phụ nghĩa, lừa hai chị và bắt Trương Phi.

=> Trương Phi quyết liều sống chết, chứ nhất định không chịu mắc lừa không chịu đi theo con đường của Quan Công.

-Đang bế tắc thì tướng của Tào là Sái Dương xuất hiện. Việc Sái Dương tìm Quan Công là để giết QC để trả thù cho cháu của y là Tần Kì, chứ không phải viện binh cùng QC giết Trương Phi như TP nghĩ.

- Quan Công chém đầu Sái Dương.

- Trương Phi mất thấy tai nghe nên rỏ nước mắt khóc, thục lạy QC.

=> Trương Phi thận trọng, khôn ngoan, dũng cảm, cương trực trung nghĩa, phục thiện.

2. Nhân vật Quan Công

- Gặp Trương Phi chặn đường đánh QC bất ngờ. Đây là cửa quan thử thách lòng trung nghĩa, cửa quan bày tỏ lòng trong sáng, cửa quan không dung những kẻ tham vàng phụ nghĩa.

- Quan Công cố tránh mũi xà mâu và dùng lời lẽ mềm mỏng để thanh minh, cùng với lời của hai chị => Trương Phi cũng không tin.

- Đây là cách thanh minh tốt nhất, nhanh chóng nhất, hiệu quả nhất. Thắng càng nhanh càng bày tỏ tấm lòng trung thành của mình cho Trương Phi thấy.

- Quan Công đóng vai trò phụ để làm nổi bật TP, đồng thời QC nổi lên phẩm chất trung nghĩa, giàu nghĩa khí.

3. Âm vang hồi trống Cổ Thành

- Tả ngắn gọn bằng hai câu : QC chẳng nói một lời, múa long đao xô lại, TP thẳng cánh đánh trống. Chưa dứt một hồi, đầu Sái Dương rơi xuống đất.

=>Văn cô đọng, hàm súc ý nghĩa, bỏ đi mất ý vị của Tam quốc. Đây là hồi trống ra quân, thu quân, giải oan, đoàn tụ.

III. TỔNG KẾT

Ghi nhớ (SGK)

D. Củng cố, DẶN DÒ

- Nội dung *Tam quốc diễn nghĩa*
- Tính cách nhân vật Trương Phi.
- Chuẩn bị bài “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ”